

Số: 356 /KH - UBND

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## KẾ HOẠCH

### Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công năm 2026

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch các nguồn vốn đầu tư công năm 2026; Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kịch bản giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

1.1. Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm từ nay đến cuối năm nhằm thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và Kế hoạch đầu tư công năm 2026, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (sau khi loại trừ số tiết kiệm chi 5% ngay từ đầu năm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tương ứng 1.840 tỷ đồng).

1.2. Xác định nhiệm vụ cụ thể từng cơ quan, đơn vị từ thành phố đến cơ sở trong việc triển khai thực hiện các Kế hoạch đầu tư công năm 2026.

##### 2. Yêu cầu

2.1. Thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết, kết luận của Thành ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và các quyết định, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

2.2. Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành, cần ưu tiên tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

2.3. Đề cao kỷ luật, kỷ cương, vai trò, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện với nỗ lực, quyết tâm hành động cao nhất để hoàn thành mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 của thành phố Hải Phòng.



2.4. Chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, có giải pháp phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu công việc; xác định rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả. Chủ động, sâu sát, kiểm tra, rà soát từng dự án cụ thể; kiểm soát chặt chẽ sự cần thiết, quy mô từng dự án theo đúng quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu đã đề ra, bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

## II. KỊCH BẢN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 được Thủ tướng Chính phủ giao là 36.917 tỷ đồng (sau khi loại trừ số tiết kiệm chi 5%); thành phố giao là 36.967 tỷ đồng (sau khi loại trừ số tiết kiệm chi 5%); phấn đấu đến hết ngày 31/01/2027 giải ngân đạt 100,1% vốn Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 100% vốn Thành phố giao, trong đó:

STT	Quý	Tháng	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với KH TTCP giao (%)	Tỷ lệ so với KH HĐNDTP giao (%)
1	Đến hết Quý I/2026	Đến ngày 31/01/2026	2.941	8%	8%
		Đến ngày 28/02/2026	4.075	11%	11%
		Đến ngày 31/3/2026	6.672	18,1%	18%
2	Đến hết Quý II/2026	Đến ngày 30/4/2026	9.365	25,4%	25,3%
		Đến ngày 31/5/2026	11.944	32,4%	32,3%
		Đến ngày 30/6/2026	14.720	39,9%	39,8%
3	Đến hết Quý III/2026	Đến ngày 31/7/2026	17.954	48,6%	48,6%
		Đến ngày 31/8/2026	20.988	56,9%	56,8%
		Đến ngày 30/9/2026	23.996	65%	64,9%
4	Đến hết Quý IV/2026	Đến ngày 31/10/2026	25.427	68,9%	68,8%
		Đến ngày 30/11/2026	29.970	81,2%	81,1%
		Đến ngày 31/12/2026	33.908	91,9%	91,7%
5	Đến hết niên độ ngân sách năm 2026	Đến ngày 31/01/2027 (loại trừ số tiết kiệm chi 5%)	36.967	100,1%	100%

2. Tiến độ thực hiện và giải ngân của từng chủ đầu tư:

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

### III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

#### 1. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành thủ tục đầu tư, tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

1.1. Các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao kế hoạch đầu tư công, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao: Bố trí cán bộ có đủ năng lực, kinh nghiệm trong triển khai tổ chức thực hiện để khẩn trương triển khai hoàn thành các thủ tục, lựa chọn nhà thầu và sớm khởi công thực hiện đầu tư.

1.2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phân công cán bộ chuyên môn bám sát kế hoạch, tiến độ từng dự án; chủ động, tích cực phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị tư vấn trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, rút ngắn thời gian thẩm định xuống mức tối đa nhưng phải đảm bảo về chất lượng.

#### 2. Tuân thủ thực hiện kế hoạch tiến độ và giải ngân cho từng dự án

##### 2.1. Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm thực hiện và tuân thủ nghiêm kế hoạch giải ngân đã cam kết; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao trong niên độ ngân sách năm 2026. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công được coi là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm 2026 của tập thể, cá nhân có liên quan trong hệ thống chính trị.

b) Phân công lãnh đạo theo dõi, bám sát tiến độ thực hiện dự án hằng tuần, hằng tháng, hằng quý. Tổ chức làm việc với các nhà thầu chậm tiến độ (nếu có) để tìm ra nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục ngay. Chỉ đạo nhà thầu thi công huy động tối đa nhân lực, máy móc, thiết bị để đẩy nhanh tiến độ thực hiện; gắn với kiểm tra, giám sát hiện trường, đôn đốc thực hiện bảo đảm chất lượng, an toàn công trình, vệ sinh môi trường, an toàn lao động...

c) Nâng cao chất lượng công tác tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính, khắc phục triệt để tình trạng chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công. Tập trung hoàn thiện các hạng mục công trình, hoàn tất công tác nghiệm thu, thanh toán và giải ngân vốn cho các nhà thầu. Lập hồ sơ thanh toán ngay khi có khối lượng nghiệm thu, không để dồn thanh toán vào các tháng cuối năm. Giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu của dự án không vượt quá kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao (không bao gồm

các dự án đầu tư công khẩn cấp). Nghiêm cấm hành vi yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt quyết định đầu tư; thực hiện dự án khi chưa được giao kế hoạch đầu tư công gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

d) Chấp hành lập, thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng thời gian quy định để làm căn cứ bố trí, thanh toán dứt điểm khối lượng hoàn thành cho dự án.

e) Chủ động rà soát, đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của dự án không có khả năng giải ngân/giải ngân chậm, đề xuất bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và nhu cầu bổ sung vốn theo thời hạn quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

2.2. Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị gửi Sở Tài chính **đến ngày 20 hàng tháng** và đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Các chủ đầu tư chịu trách nhiệm **cập nhật chính xác số giải ngân được Kho bạc Nhà nước chấp thuận giải ngân cho từng dự án hằng ngày** lên hệ thống theo dõi các dự án đầu tư công <http://dautucong.quanlynhiemvu.com/> để kịp thời theo dõi, tổng hợp.

2.3. Sở Tài chính kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 của thành phố; trong đó ưu tiên tham mưu bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm của thành phố, có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, có khả năng hấp thụ vốn, đảm bảo đúng quy định.

### **3. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng**

3.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc, giám sát thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về đất đai; đẩy nhanh tiến độ thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính để phục vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố các nội dung vượt thẩm quyền (nếu có).

3.2. Ủy ban nhân dân cấp xã khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo đúng quy định của pháp luật ngay từ các tháng đầu năm; không để gián đoạn hoặc chậm tiến độ thi công do vướng giải phóng mặt bằng. Phân đầu hoàn thành tiến độ công tác giải phóng mặt bằng dự án cấp thành phố theo Kế hoạch (*chi tiết từng dự án tại Phụ lục III kèm theo*). Cụ thể:

a) Tổ chức rà soát các khu vực đang triển khai dự án đầu tư công cần đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập danh sách theo thứ tự ưu tiên cần thực hiện trước, gửi Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Chủ trì, phối hợp chủ đầu tư dự án: (1) Đẩy nhanh tiến độ rà soát hồ sơ địa chính, cập nhật những thay đổi, biến động để kịp thời xây dựng kế hoạch thu hồi đất; (2) Tổ chức họp dân có đất thu hồi, ban hành Thông báo thu hồi đất, kịp thời để thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo hướng không chờ việc hoàn thành, nghiệm thu đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính; (3) Tổ chức kiểm đếm, xác định nguồn gốc sử dụng đất, tài sản trên đất... đảm bảo tính trung thực, khách quan, đầy đủ; lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

c) Xây dựng kế hoạch chi tiết về tiến độ thực hiện hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có) cho từng dự án đầu tư công trên địa bàn. Tính toán đầy đủ các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật phải di chuyển để ưu tiên thực hiện trước, tránh xảy ra vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện.

3.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu liên quan cho chính quyền địa phương để thực hiện các hồ sơ, thủ tục liên quan đến giải phóng mặt bằng của các dự án đầu tư công được giao làm chủ đầu tư.

b) Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong tổ chức công bố quy hoạch, cắm mốc phạm vi bồi thường, giải phóng mặt bằng.

c) Ưu tiên bố trí đủ kinh phí để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích có đủ điều kiện; không để tình trạng dự án chờ mặt bằng.

d) Tổ chức thi công ngay khi được giao mặt bằng, không chờ giải phóng xong mặt bằng mới triển khai thực hiện.

3.4. Các sở, ban, ngành có liên quan chủ động phối hợp triển khai thực hiện và đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội tích cực tham gia tuyên truyền, vận động nhân dân trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

#### **4. Đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành**

##### **4.1. Chủ đầu tư thực hiện và đôn đốc, yêu cầu nhà thầu thực hiện:**

a) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày có khối lượng hoàn thành, tổ chức nghiệm thu, lập hồ sơ đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành, gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán, giải ngân, thu hồi vốn tạm ứng theo quy định.

b) Khẩn trương lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định (dự án nhóm A không quá 09 tháng, nhóm B không quá 06 tháng và nhóm C không quá 04 tháng).

4.2. Kho bạc Nhà nước khu vực III chỉ đạo cơ quan Kho bạc Nhà nước khu vực thực hiện kiểm soát chi, thực hiện thanh toán, giải ngân cho các dự án ngay sau khi đã đầy đủ hồ sơ theo quy định. Đẩy mạnh thanh toán qua dịch vụ công trực tuyến của Kho bạc Nhà nước.

Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng hợp đồng theo đúng quy định và Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

4.3. Sở Tài chính chủ trì hướng dẫn, tăng cường kiểm tra đôn đốc, giám sát chủ đầu tư dự án lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật.

5. Các sở, ban, ngành, địa phương đề cao kỷ luật, kỷ cương, kiểm tra giám sát, chấn chỉnh ngay các tồn tại, bất cập để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công. Kịp thời thay thế, điều chuyển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, để trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án:

1.1. Tiếp tục quán triệt phương châm phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đã đạt được trong thời gian qua và khẩn trương kiên quyết, kiên trì khắc phục những mặt còn hạn chế, bất cập; nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất, toàn diện nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo các Nghị quyết của Chính phủ, Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ, các Nghị quyết, kết luận của Thành ủy, Nghị quyết, Quyết định, văn bản chỉ đạo của Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố và các nhiệm vụ tại Kế hoạch này.

1.2. Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của ngành, địa phương, cơ quan và đơn vị mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về kết quả thực hiện của ngành, địa phương, cơ quan và đơn vị mình.

1.3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời phát hiện, đề xuất các nội dung mới phát sinh cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Đảng Thành ủy, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, cấp ủy, chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan Mặt trận Tổ quốc các cấp tăng cường giám sát thực hiện các nhiệm vụ của các ngành, địa phương, đơn vị trong triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. Giao Sở Tài chính là cơ quan tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch kịch bản trong trường hợp cần thiết, đảm bảo phù hợp với quá trình triển khai thực hiện.//

**Nơi nhận:**

- TTTU, TT HĐND thành phố;
- VP ĐDBQH&HĐND TP;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các BQLDA trực thuộc UBND thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các chủ đầu tư dự án đầu tư công;
- Các phòng: TC, XD&CT, NN&MT, VX, NV&KTGS;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Châu

PHỤ LỤC I: KỊCH BẢN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA TOÀN THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số 356 /KH-UBND ngày 31 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Table with columns for STT, Mã dự án, Dự án, Mã thành phố, and 12 columns of financial data (Year 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037). Rows include various infrastructure and public service projects.



## PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 THEO NHÓM DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Kế hoạch số **356** /KH-UBND ngày **31** / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2026							
		Tổng số dự án		Trong đó					
		Số dự án	Kế hoạch vốn	Dự án đã hoàn thành		Dự án đang thi công		Dự án chưa khởi công	
				Số dự án	Kế hoạch vốn	Số dự án	Kế hoạch vốn	Số dự án	Kế hoạch vốn
1	2	3=5+7+9	4=6+8+10	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>561</b>	<b>28.750.841</b>	<b>94</b>	<b>467.009</b>	<b>405</b>	<b>18.408.968</b>	<b>62</b>	<b>9.874.865</b>
<b>I</b>	<b>Các Ban Quản lý dự án</b>	<b>552</b>	<b>28.464.132</b>	<b>93</b>	<b>464.994</b>	<b>397</b>	<b>18.124.274</b>	<b>62</b>	<b>9.874.865</b>
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng	48	4.221.305	4	72.945	42	4.036.360	2	112.000
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng	26	12.146.260	2	5.012	13	6.080.691	11	6.060.556
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng	17	1.796.785			14	1.510.785	3	286.000
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bình Giang	2	65.819			2	65.819		
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Giàng	8	59.500	3	9.473	5	50.027		
6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chí Linh	10	49.013	4	1.688	3	2.345	3	44.981
7	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Gia Lộc	10	38.111	7	1.611	2	4.500	1	32.000
8	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hải Dương	36	385.802	9	10.814	23	259.125	4	115.863
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kim Thành	12	443.675	1	241			11	443.434
10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kinh Môn	16	608.584			9	282.767	7	325.817
11	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Nam Sách	15	130.763	10	5.763	4	109.500	1	15.500
12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Giang	22	463.503	10	39.448	10	381.554	2	42.501
13	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Hà	10	546.817			10	546.817		
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Miện	5	16.001	1	91	3	1.704	1	14.206
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tứ Kỳ	2	94.700			2	94.700		
16	Ban quản lý dự án khu vực An Dương	58	393.981	27	78.227	24	278.073	7	37.682
17	Ban quản lý dự án khu vực An Lão	35	1.286.260			35	1.286.260		
18	Ban quản lý dự án khu vực Đồ Sơn	17	359.683	3	4.845	11	150.325	3	204.513
19	Ban quản lý dự án khu vực Dương Kinh	8	393.704			8	393.704		
20	Ban quản lý dự án khu vực Hải An	16	777.864	4	127.896	9	377.691	3	272.276
21	Ban quản lý dự án khu vực Kiến An	13	77.380	1	776	12	76.604		
22	Ban quản lý dự án khu vực Kiến Thụy	26	2.105.074			24	263.938	2	1.841.136
23	Ban quản lý dự án khu vực Lê Chân	16	236.637			16	236.637		
24	Ban quản lý dự án khu vực Ngô Quyền	16	310.998	2	11.168	13	273.430	1	26.400
25	Ban quản lý dự án khu vực Thủy Nguyên	40	756.929	4	21.962	36	734.967		
26	Ban quản lý dự án khu vực Tiên Lãng	25	140.394			25	140.394		
27	Ban quản lý dự án khu vực Vĩnh Bảo	43	558.589	1	73.032	42	485.557		
<b>II</b>	<b>Các Chủ đầu tư khác</b>	<b>9</b>	<b>286.709</b>	<b>1</b>	<b>2.015</b>	<b>8</b>	<b>284.694</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
1	Bộ chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng	2	184.066			2	184.066		
2	Công an thành phố Hải Phòng	1	14.770			1	14.770		
3	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1	5.000			1	5.000		
4	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	2	70.000			2	70.000		
5	Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ	2	10.858			2	10.858		
6	Công ty chế biến thủy sản xuất khẩu Hải Phòng	1	2.015	1	2.015				





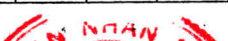
Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026

STT	Số dự án	Tên dự án	Kế hoạch vốn GPMB năm 2026	Lũy kế 01 tháng		Lũy kế 02 tháng		Lũy kế 3 tháng		Lũy kế 4 tháng		Lũy kế 5 tháng		Lũy kế 6 tháng		Lũy kế 7 tháng		Lũy kế 8 tháng		Lũy kế 9 tháng		Lũy kế 10 tháng		Lũy kế 11 tháng		Lũy kế 12 tháng		Lũy kế đến hết ngày 31/01/2027			
				Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp
10	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Nam Triệu	207.863	-	0%	-	0%	30.000	14%	80.000	38%	100.000	48%	120.000	58%	140.000	67%	160.000	77%	180.000	87%	200.000	96%	207.863	100%	207.863	100%	207.863	100%	207.863	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Nam Triệu	207.863	-	0%	-	0%	30.000	14%	80.000	38%	100.000	48%	120.000	58%	140.000	67%	160.000	77%	180.000	87%	200.000	96%	207.863	100%	207.863	100%	207.863	100%	207.863	100%
11	1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Bạch Đằng	128.166	-	0%	-	0%	20.000	16%	50.000	39%	70.000	55%	85.000	66%	95.000	74%	105.000	82%	115.000	90%	125.000	98%	128.166	100%	128.166	100%	128.166	100%	128.166	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Bạch Đằng	128.166	-	0%	-	0%	20.000	16%	50.000	39%	70.000	55%	85.000	66%	95.000	74%	105.000	82%	115.000	90%	125.000	98%	128.166	100%	128.166	100%	128.166	100%	128.166	100%
12	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An	1.566.822	-	0%	30.000	2%	150.000	10%	350.000	22%	450.000	29%	650.000	41%	950.000	61%	1.150.000	73%	1.350.000	86%	1.450.000	93%	1.500.000	96%	1.500.000	96%	1.500.000	96%	1.500.000	96%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Kiến An	1.020.273	-	0%	10.000	1%	90.000	9%	235.000	23%	335.000	33%	435.000	43%	620.000	61%	720.000	71%	865.000	83%	965.000	95%	1.015.000	99%	1.015.000	99%	1.015.000	99%	1.015.000	99%
-	-	Phường Phả Lại	508.544	-	0%	10.000	2%	50.000	10%	100.000	20%	100.000	20%	200.000	39%	300.000	59%	400.000	79%	450.000	88%	450.000	88%	450.000	88%	450.000	88%	450.000	88%	450.000	88%
-	-	Phường Kiến Thụy	38.004	-	0%	10.000	26%	10.000	26%	15.000	39%	15.000	39%	15.000	39%	30.000	79%	30.000	79%	35.000	92%	35.000	92%	35.000	92%	35.000	92%	35.000	92%	35.000	92%
13	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	500.000	-	0%	100.000	20%	200.000	40%	250.000	50%	300.000	60%	350.000	70%	400.000	80%	450.000	90%	450.000	90%	450.000	90%	450.000	90%	450.000	90%	450.000	90%	450.000	90%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Xã Vĩnh Thuận	90.000	-	0%	25.000	28%	35.000	39%	45.000	50%	50.000	56%	60.000	67%	70.000	78%	80.000	89%	80.000	89%	80.000	89%	80.000	89%	80.000	89%	80.000	89%	80.000	89%
-	-	Xã Vĩnh Thịnh	110.000	-	0%	25.000	23%	40.000	36%	55.000	50%	60.000	55%	70.000	64%	90.000	82%	100.000	91%	100.000	91%	100.000	91%	100.000	91%	100.000	91%	100.000	91%	100.000	91%
-	-	Xã Vĩnh Hòa	50.000	-	0%	10.000	20%	15.000	30%	20.000	40%	25.000	50%	30.000	60%	40.000	80%	42.000	84%	42.000	84%	42.000	84%	42.000	84%	42.000	84%	42.000	84%	42.000	84%
-	-	Xã Vĩnh Bảo	50.000	-	0%	10.000	20%	15.000	30%	20.000	40%	25.000	50%	30.000	60%	40.000	80%	43.000	86%	43.000	86%	43.000	86%	43.000	86%	43.000	86%	43.000	86%	43.000	86%
-	-	Xã Vĩnh Hải	200.000	-	0%	30.000	15%	95.000	48%	110.000	55%	140.000	70%	170.000	85%	180.000	90%	185.000	93%	185.000	93%	185.000	93%	185.000	93%	185.000	93%	185.000	93%	185.000	93%
14	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến nút giao đường bộ ven biển	800.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	20.000	3%	120.000	15%	220.000	28%	370.000	46%	470.000	59%	750.000	94%	750.000	94%	750.000	94%	750.000	94%	750.000	94%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Xã Kiến Minh	171.520	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	5.000	3%	20.000	12%	35.000	20%	80.000	47%	110.000	64%	160.000	93%	160.000	93%	160.000	93%	160.000	93%	160.000	93%
-	-	Phường Dương Kinh	363.840	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	5.000	1%	65.000	18%	125.000	34%	170.000	47%	210.000	58%	355.000	98%	355.000	98%	355.000	98%	355.000	98%	355.000	98%
-	-	Phường Nam Đỗ Sơn	81.520	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	5.000	6%	15.000	18%	25.000	31%	40.000	49%	40.000	49%	75.000	92%	75.000	92%	75.000	92%	75.000	92%	75.000	92%
-	-	Xã Kiến Hải	183.120	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	5.000	3%	20.000	11%	35.000	19%	80.000	44%	110.000	60%	160.000	87%	160.000	87%	160.000	87%	160.000	87%	160.000	87%
15	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Xây dựng cầu Văn Úc 2	9.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%	9.000	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Xã Kiến Hải	4.881	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	0%	0%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%	4.881	100%
-	-	Xã Hùng Thắng	4.119	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	0%	0%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%	4.119	100%
III	10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng	406.600	150.000	37%	230.000	57%	237.514	58%	239.563	59%	259.589	64%	279.589	69%	284.600	70%	284.600	70%	304.600	75%	329.600	81%	329.600	81%	329.600	81%	366.600	90%	406.600	100%
1	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	310.000	150.000	48%	230.000	74%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	270.000	87%	310.000	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Thủy Nguyên	310.000	150.000	48%	230.000	74%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	233.000	75%	270.000	87%	310.000	100%
2	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	3.026	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Thủy Nguyên	3.026	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%	3.026	100%
3	1	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đông Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)	65.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	10.000	15%	20.000	31%	20.000	31%	20.000	31%	40.000	62%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%
-	-	Trong đó:																													
-	-	Phường Gia Viên	65.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	10.000	15%	20.000	31%	20.000	31%	20.000	31%	40.000	62%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%	65.000	100%



Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026

STT	Số dự án	Tên dự án	Kế hoạch vốn GPMB năm 2026	Lấy kế 01 tháng		Lấy kế 02 tháng		Lấy kế 3 tháng		Lấy kế 4 tháng		Lấy kế 5 tháng		Lấy kế 6 tháng		Lấy kế 7 tháng		Lấy kế 8 tháng		Lấy kế 9 tháng		Lấy kế 10 tháng		Lấy kế 11 tháng		Lấy kế 12 tháng		Lấy kế đến hết ngày 31/01/2027			
				Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp
				4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14	15=14/3	16	17=16/3	18	19=18/3	20	21=20/3	22	23=22/3	24	25=24/3	26	27=26/3	28	29=28/3		
VI	10	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Hải Dương	69.746	16.013	23%	17.013	24%	17.233	25%	19.146	27%	19.146	27%	48.146	69%	50.146	72%	50.146	72%	69.746	100%	69.746	100%	69.746	100%	69.746	100%	69.746	100%	69.746	100%
1	1	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	900	-	0%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%
		Trong đó:																													
		Phường Lê Thanh Nghị	900	-	0%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%	900	100%
2	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương	1.600	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%
		Trong đó:																		1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%
		Phường Thách Khố	1.600	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%	1.600	100%
3	1	Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	100	-	0%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%
		Trong đó:																													
		Phường Từ Minh	100	-	0%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%	100	100%
4	1	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	20	-	0%	-	0%	-	0%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%
		Trong đó:																													
		Phường Ái Quốc	20	-	0%	-	0%	-	0%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%	20	100%
5	1	Đầu tư xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	2.013	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%
		Trong đó:																													
		Phường Việt Hòa	2.013	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%	2.013	100%
6	1	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội bộ và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 2	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải Dương	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
7	1	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực I (Diamond Land)	58.000	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	40.000	69%	40.000	69%	40.000	69%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Thành Đông	58.000	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	14.000	24%	40.000	69%	40.000	69%	40.000	69%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%	58.000	100%
8	1	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu đất công cộng (NVH-01) và giải phóng mặt bằng Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngõ Quyền, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương	220	-	0%	-	0%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%
		Trong đó:																													
		Phường Lê Thanh Nghị	220	-	0%	-	0%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%	220	100%
9	1	Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách	1.893	-	0%	-	0%	-	0%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%
		Trong đó:																													
		Phường Thành Đông	1.893	-	0%	-	0%	-	0%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%	1.893	100%
10	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	2.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải Dương	2.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%	2.000	100%
VII	3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kim Thành	51.500	-	0%	-	0%	-	0%	6.000	12%	13.000	25%	26.500	51%	36.500	71%	41.500	81%	46.500	90%	51.500	100%	51.500	100%	51.500	100%	51.500	100%	51.500	100%
1	1	Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nối đi nút giao cầu vượt Quốc Lộ 5 (phần kỹ thuật 1/2 quy mô đường B=12m)	45.000	-	0%	-	0%	-	0%	5.000	11%	10.000	22%	20.000	44%	30.000	67%	35.000	78%	40.000	89%	45.000	100%	45.000	100%	45.000	100%	45.000	100%	45.000	100%
2	1	Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua huyện Kim Thành	3.500	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	29%	2.000	57%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%
		Trong đó:																													
		Xã Phú Thái	1.000	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%
		Xã Lai Khê	2.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	40%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%	2.500	100%
3	1	Hạ tầng kỹ thuật di dời dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cổ Đông giải đoạn 1	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	33%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã Lai Khê	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	33%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%





Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026

STT	Số dự án	Tên dự án	Kế hoạch vốn GPMB năm 2026	Lấy kế 01 tháng		Lấy kế 02 tháng		Lấy kế 3 tháng		Lấy kế 4 tháng		Lấy kế 5 tháng		Lấy kế 6 tháng		Lấy kế 7 tháng		Lấy kế 8 tháng		Lấy kế 9 tháng		Lấy kế 10 tháng		Lấy kế 11 tháng		Lấy kế 12 tháng		Lấy kế đến hết ngày 31/01/2027			
				Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp
				4	5-4/3	6	7-6/3	8	9-8/3	10	11-10/3	12	13-12/3	14	15-14/3	16	17-16/3	18	19-18/3	20	21-20/3	22	23-22/3	24	25-24/3	26	27-26/3	28	29-28/3		
XI	3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Hà	59.000	10.000	17%	20.800	35%	42.800	73%	45.800	78%	48.800	83%	52.800	89%	55.800	95%	55.800	95%	59.000	100%	59.000	100%	59.000	100%	59.000	100%	59.000	100%	59.000	100%
1	1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chá - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km9+016	55.000	10.000	18%	20.000	36%	42.000	76%	45.000	82%	48.000	87%	52.000	95%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%	55.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã Hà Nam	42.000	10.000	24%	20.000	48%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%	42.000	100%
		Xã Hà Bắc	13.000	-	0%	-	0%	-	0%	3.000	23%	6.000	46%	10.000	77%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%
2	1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà	1.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã Thanh Hà	1.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%	1.000	100%
3	1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D đoạn từ Km1+261,29 đến Km3+427 và Km5+033 đến Km6+303,24	3.000	0	0%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã Hà Tây	3.000	-	0%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	800	27%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
XII	2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thanh Miện	2.657	-	0%	-	0%	852	32%	852	32%	852	32%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%	2.657	100%
1	1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	1.805	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%
		Trong đó:																													
		Xã Nguyễn Lương Bằng	1.805	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%	1.805	100%
2	1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Thù pháp, xã Đoàn Kết (giai đoạn 1 - phục vụ tái định cư dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên)	852	0	0%	0	0%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%
		Trong đó:																													
		Xã Hải Hưng	852	-	0%	-	0%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%	852	100%
XIII	1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Tứ Kỳ	25.000	-	0%	3.000	12%	6.000	24%	9.000	36%	12.000	48%	15.000	60%	18.000	72%	21.000	84%	24.000	96%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%
1	1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiên Đông, Nguyễn Giáp	25.000	-	0%	3.000	12%	6.000	24%	9.000	36%	12.000	48%	15.000	60%	18.000	72%	21.000	84%	24.000	96%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã Lạc Phương	25.000	-	0%	3.000	12%	6.000	24%	9.000	36%	12.000	48%	15.000	60%	18.000	72%	21.000	84%	24.000	96%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%	25.000	100%
XIV	3	Ban Quản lý dự án khu vực An Dương	4.000	-	0%	1.000	25%	1.000	25%	1.000	25%	1.000	25%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%	4.000	100%
1	1	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Nam Sơn, huyện An Dương	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường An Dương	3.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%	3.000	100%
2	1	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	500	-	0%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%
		Trong đó:																													
		Phường An Dương	500	-	0%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%
3	1	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	500	-	0%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%
		Trong đó:																													
		Phường An Dương	500	-	0%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%	500	100%
XV	2	Ban Quản lý dự án khu vực An Lão	1.013.000	-	0%	100.000	10%	151.000	15%	235.000	23%	315.000	31%	408.000	40%	485.000	48%	555.000	55%	643.000	63%	733.000	72%	823.000	81%	933.000	92%	1.013.000	100%	1.013.000	100%
1	1	Đầu tư xây dựng cầu Văng I qua sông Đa Độ, huyện An Lão	13.000	-	0%	-	0%	1.000	8%	5.000	38%	5.000	38%	8.000	62%	5.000	38%	5.000	38%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã An Lão	13.000	-	0%	-	0%	1.000	8%	5.000	38%	5.000	38%	8.000	62%	5.000	38%	5.000	38%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%	13.000	100%
2	1	Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão, TP Hải Phòng	1.000.000	-	0%	100.000	10%	150.000	15%	230.000	23%	310.000	31%	400.000	40%	480.000	48%	550.000	55%	630.000	63%	720.000	72%	810.000	81%	920.000	92%	1.000.000	100%	1.000.000	100%
		Trong đó:																													
		Xã An Hưng	150.000	-	0%	0%	0%	0%	0%	0%	46.500	31%	60.000	40%	72.000	48%	82.500	55%	94.500	63%	108.000	72%	121.500	81%	138.000	92%	150.000	100%	150.000	100%	
		Xã An Khánh	400.000	-	0%	100.000	25%	100.000	25%	180.000	45%	124.000	31%	160.000	40%	192.000	48%	220.000	55%	252.000	63%	288.000	72%	324.000	81%	368.000	92%	400.000	100%	400.000	100%
		Xã An Quang	400.000	-	0%	0%	0%	50.000	13%	50.000	13%	124.000	31%	160.000	40%	192.000	48%	220.000	55%	252.000	63%	288.000	72%	324.000	81%	368.000	92%	400.000	100%	400.000	100%
		Xã An Lão	50.000	-	0%	0%	0%	0%	0%	0%	15.500																				

Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026

STT	Số dự án	Tên dự án	Kế hoạch vốn GPMB năm 2026	Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026																											
				Lấy kế 01 tháng		Lấy kế 02 tháng		Lấy kế 3 tháng		Lấy kế 4 tháng		Lấy kế 5 tháng		Lấy kế 6 tháng		Lấy kế 7 tháng		Lấy kế 8 tháng		Lấy kế 9 tháng		Lấy kế 10 tháng		Lấy kế 11 tháng		Lấy kế 12 tháng		Lấy kế đến hết ngày 31/01/2027			
				Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp
XVI	3	Ban Quản lý dự án khu vực Đồ Sơn	161.143	4	5=4/3	6	7=6/3	8	9=8/3	10	11=10/3	12	13=12/3	14	15=14/3	16	17=16/3	18	19=18/3	20	21=20/3	22	23=22/3	24	25=24/3	26	27=26/3	28	29=28/3		
1	1	Dự án GPMB, phá dỡ chung cư 05 tầng; xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chính trang đô thị tại ngõ 75 Lý Thái Tông, quận Đồ Sơn	3.430	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%
		Trong đó:																													
		Phường Đồ Sơn	3.430	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%	3.430	100%
2	1	Dự án mở rộng tuyến đường Lý Thái Tổ tại Khu I Đồ Sơn và phát triển vùng phụ cận	112.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	54.000	48%	54.000	48%	54.000	48%	54.000	48%	84.000	75%	84.000	75%	84.000	75%	84.000	75%	112.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Đồ Sơn	112.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	54.000	48%	54.000	48%	54.000	48%	54.000	48%	84.000	75%	84.000	75%	84.000	75%	84.000	75%	112.000	100%
3	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn phường Nam Đồ Sơn)	45.713	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	45.713	100%
		Trong đó:																													
		Phường Nam Đồ Sơn	45.713	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	20.000	44%	45.713	100%
XVI	2	Ban Quản lý dự án khu vực Dương Kinh	331.952	-	-	5.000	2%	10.000	3%	25.000	8%	31.952	10%	131.952	40%	181.931	55%	231.952	70%	281.952	85%	331.952	100%	331.952	100%	331.952	100%	331.952	100%	331.952	100%
1	1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	300.000	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	100.000	33%	150.000	50%	200.000	67%	250.000	83%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Dương Kinh	300.000	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	100.000	33%	150.000	50%	200.000	67%	250.000	83%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%	300.000	100%
2	1	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng I đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh.	31.952	-	-	5.000	16%	10.000	31%	25.000	78%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hùng Đạo	31.952	-	-	5.000	16%	10.000	31%	25.000	78%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%	31.952	100%
XVI	7	Ban Quản lý dự án khu vực Hải An	285.376	-	-	-	0%	-	0%	23.500	8%	46.500	16%	86.500	30%	86.500	30%	156.100	55%	220.100	77%	220.100	77%	220.100	77%	220.100	77%	220.100	77%	285.376	100%
1	1	Dự án vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An	9.600	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải An	9.600	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%	9.600	100%
2	1	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m nối đường Lê Hồng Phong với tuyến đường trục chính rộng 100m (Lạch Tray - Hồ Đông) - giai đoạn 2	20.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải An	20.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%
3	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông công cộng khu Trung tâm hành chính quận Hải An (Tuyến 5)	20.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải An	20.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%	20.000	100%
4	1	Cải tạo, nâng cấp đường trước cửa Trường THPT Hải An	43.000	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	47%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Hải An	43.000	0	0%	0	0%	0	0%	20.000	47%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%	43.000	100%
5	1	Xây dựng trường Mầm non Đông Hải 1, quận Hải An	3.500	0	0%	0	0%	0	0%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%
		Trong đó:																													
		Phường Đông Hải	3.500	0	0%	0	0%	0	0%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%	3.500	100%
6	1	Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học - THCS Đông Hải 2 (giai đoạn 1 - khối THCS)	124.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	60.000	48%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Đông Hải	124.000	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	60.000	48%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%
7	1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Hải An, phường Đông Hải	65.276	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	60.000	48%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%
		Trong đó:																													
		Phường Đông Hải	65.276	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%	60.000	48%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%	124.000	100%



PHỤ LỤC IV: KỊCH BẢN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC DỰ ÁN ĐTXD TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG (Kèm theo Kế hoạch số 356 /KH-UBND ngày 31 /12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

Table with columns for project details, total investment, and monthly disbursement schedules from 01/01/2026 to 01/01/2027. Includes sub-headers for 'Kế hoạch vốn trong năm 2026' and 'Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026'.



# PHỤ LỤC V: KỊCH BẢN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số **356** /KH-UBND ngày **31** / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

STT	Số dự án	Tên dự án	Kế hoạch vốn trung năm 2025		Kịch bản giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			Tổng số	Trong đó: Vốn GPMB	Lấy kế 01 tháng		Lấy kế 02 tháng		Lấy kế 3 tháng		Lấy kế 4 tháng		Lấy kế 5 tháng		Lấy kế 6 tháng		Lấy kế 7 tháng		Lấy kế 8 tháng		Lấy kế 9 tháng		Lấy kế 10 tháng		Lấy kế 11 tháng		Lấy kế 12 tháng		Lấy kế đến tháng 01/2027																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
					Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp	Giá trị giải ngân	Trong đó, chi phí GPMB	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch vốn cấp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
<b>TỔNG SỐ</b>			7212.791	1.424.874	895.771	174.874	13%	1.023.208	154.874	14%	1.275.689	161.874	18%	1.439.989	164.874	22%	1.595.424	179.874	18%	1.747.131	189.874	21%	1.882.431	199.874	23%	1.974.431	209.874	24%	2.024.431	219.874	25%	2.074.431	229.874	26%	2.124.431	239.874	27%	2.174.431	249.874	28%	2.224.431	259.874	29%	2.274.431	269.874	30%	2.324.431	279.874	31%	2.374.431	289.874	32%	2.424.431	299.874	33%	2.474.431	309.874	34%	2.524.431	319.874	35%	2.574.431	329.874	36%	2.624.431	339.874	37%	2.674.431	349.874	38%	2.724.431	359.874	39%	2.774.431	369.874	40%	2.824.431	379.874	41%	2.874.431	389.874	42%	2.924.431	399.874	43%	2.974.431	409.874	44%	3.024.431	419.874	45%	3.074.431	429.874	46%	3.124.431	439.874	47%	3.174.431	449.874	48%	3.224.431	459.874	49%	3.274.431	469.874	50%	3.324.431	479.874	51%	3.374.431	489.874	52%	3.424.431	499.874	53%	3.474.431	509.874	54%	3.524.431	519.874	55%	3.574.431	529.874	56%	3.624.431	539.874	57%	3.674.431	549.874	58%	3.724.431	559.874	59%	3.774.431	569.874	60%	3.824.431	579.874	61%	3.874.431	589.874	62%	3.924.431	599.874	63%	3.974.431	609.874	64%	4.024.431	619.874	65%	4.074.431	629.874	66%	4.124.431	639.874	67%	4.174.431	649.874	68%	4.224.431	659.874	69%	4.274.431	669.874	70%	4.324.431	679.874	71%	4.374.431	689.874	72%	4.424.431	699.874	73%	4.474.431	709.874	74%	4.524.431	719.874	75%	4.574.431	729.874	76%	4.624.431	739.874	77%	4.674.431	749.874	78%	4.724.431	759.874	79%	4.774.431	769.874	80%	4.824.431	779.874	81%	4.874.431	789.874	82%	4.924.431	799.874	83%	4.974.431	809.874	84%	5.024.431	819.874	85%	5.074.431	829.874	86%	5.124.431	839.874	87%	5.174.431	849.874	88%	5.224.431	859.874	89%	5.274.431	869.874	90%	5.324.431	879.874	91%	5.374.431	889.874	92%	5.424.431	899.874	93%	5.474.431	909.874	94%	5.524.431	919.874	95%	5.574.431	929.874	96%	5.624.431	939.874	97%	5.674.431	949.874	98%	5.724.431	959.874	99%	5.774.431	969.874	100%	5.824.431	979.874	100%	5.874.431	989.874	100%	5.924.431	999.874	100%	5.974.431	1009.874	100%	6.024.431	1019.874	100%	6.074.431	1029.874	100%	6.124.431	1039.874	100%	6.174.431	1049.874	100%	6.224.431	1059.874	100%	6.274.431	1069.874	100%	6.324.431	1079.874	100%	6.374.431	1089.874	100%	6.424.431	1099.874	100%	6.474.431	1109.874	100%	6.524.431	1119.874	100%	6.574.431	1129.874	100%	6.624.431	1139.874	100%	6.674.431	1149.874	100%	6.724.431	1159.874	100%	6.774.431	1169.874	100%	6.824.431	1179.874	100%	6.874.431	1189.874	100%	6.924.431	1199.874	100%	6.974.431	1209.874	100%	7.024.431	1219.874	100%	7.074.431	1229.874	100%	7.124.431	1239.874	100%	7.174.431	1249.874	100%	7.224.431	1259.874	100%	7.274.431	1269.874	100%	7.324.431	1279.874	100%	7.374.431	1289.874	100%	7.424.431	1299.874	100%	7.474.431	1309.874	100%	7.524.431	1319.874	100%	7.574.431	1329.874	100%	7.624.431	1339.874	100%	7.674.431	1349.874	100%	7.724.431	1359.874	100%	7.774.431	1369.874	100%	7.824.431	1379.874	100%	7.874.431	1389.874	100%	7.924.431	1399.874	100%	7.974.431	1409.874	100%	8.024.431	1419.874	100%	8.074.431	1429.874	100%	8.124.431	1439.874	100%	8.174.431	1449.874	100%	8.224.431	1459.874	100%	8.274.431	1469.874	100%	8.324.431	1479.874	100%	8.374.431	1489.874	100%	8.424.431	1499.874	100%	8.474.431	1509.874	100%	8.524.431	1519.874	100%	8.574.431	1529.874	100%	8.624.431	1539.874	100%	8.674.431	1549.874	100%	8.724.431	1559.874	100%	8.774.431	1569.874	100%	8.824.431	1579.874	100%	8.874.431	1589.874	100%	8.924.431	1599.874	100%	8.974.431	1609.874	100%	9.024.431	1619.874	100%	9.074.431	1629.874	100%	9.124.431	1639.874	100%	9.174.431	1649.874	100%	9.224.431	1659.874	100%	9.274.431	1669.874	100%	9.324.431	1679.874	100%	9.374.431	1689.874	100%	9.424.431	1699.874	100%	9.474.431	1709.874	100%	9.524.431	1719.874	100%	9.574.431	1729.874	100%	9.624.431	1739.874	100%	9.674.431	1749.874	100%	9.724.431	1759.874	100%	9.774.431	1769.874	100%	9.824.431	1779.874	100%	9.874.431	1789.874	100%	9.924.431	1799.874	100%	9.974.431	1809.874	100%	10.024.431	1819.874	100%	10.074.431	1829.874	100%	10.124.431	1839.874	100%	10.174.431	1849.874	100%	10.224.431	1859.874	100%	10.274.431	1869.874	100%	10.324.431	1879.874	100%	10.374.431	1889.874	100%	10.424.431	1899.874	100%	10.474.431	1909.874	100%	10.524.431	1919.874	100%	10.574.431	1929.874	100%	10.624.431	1939.874	100%	10.674.431	1949.874	100%	10.724.431	1959.874	100%	10.774.431	1969.874	100%	10.824.431	1979.874	100%	10.874.431	1989.874	100%	10.924.431	1999.874	100%	10.974.431	2009.874	100%	11.024.431	2019.874	100%	11.074.431	2029.874	100%	11.124.431	2039.874	100%	11.174.431	2049.874	100%	11.224.431	2059.874	100%	11.274.431	2069.874	100%	11.324.431	2079.874	100%	11.374.431	2089.874	100%	11.424.431	2099.874	100%	11.474.431	2109.874	100%	11.524.431	2119.874	100%	11.574.431	2129.874	100%	11.624.431	2139.874	100%	11.674.431	2149.874	100%	11.724.431	2159.874	100%	11.774.431	2169.874	100%	11.824.431	2179.874	100%	11.874.431	2189.874	100%	11.924.431	2199.874	100%	11.974.431	2209.874	100%	12.024.431	2219.874	100%	12.074.431	2229.874	100%	12.124.431	2239.874	100%	12.174.431	2249.874	100%	12.224.431	2259.874	100%	12.274.431	2269.874	100%	12.324.431	2279.874	100%	12.374.431	2289.874	100%	12.424.431	2299.874	100%	12.474.431	2309.874	100%	12.524.431	2319.874	100%	12.574.431	2329.874	100%	12.624.431	2339.874	100%	12.674.431	2349.874	100%	12.724.431	2359.874	100%	12.774.431	2369.874	100%	12.824.431	2379.874	100%	12.874.431	2389.874	100%	12.924.431	2399.874	100%	12.974.431	2409.874	100%	13.024.431	2419.874	100%	13.074.431	2429.874	100%	13.124.431	2439.874	100%	13.174.431	2449.874	100%	13.224.431	2459.874	100%	13.274.431	2469.874	100%	13.324.431	2479.874	100%	13.374.431	2489.874	100%	13.424.431	2499.874	100%	13.474.431	2509.874	100%	13.524.431	2519.874	100%	13.574.431	2529.874	100%	13.624.431	2539.874	100%	13.674.431	2549.874	100%	13.724.431	2559.874	100%	13.774.431	2569.874	100%	13.824.431	2579.874	100%	13.874.431	2589.874	100%	13.924.431	2599.874	100%	13.974.431	2609.874	100%	14.024.431	2619.874	100%	14.074.431	2629.874	100%	14.124.431	2639.874	100%	14.174.431	2649.874	100%	14.224.431	2659.874	100%	14.274.431	2669.874	100%	14.324.431	2679.874	100%	14.374.431	2689.874	100%	14.424.431	2699.874	100%	14.474.431	2709.874	100%	14.524.431	2719.874	100%	14.574.431	2729.874	100%	14.624.431	2739.874	100%	14.674.431	2749.874	100%	14.724.431	2759.874	100%	14.774.431	2769.874	100%	14.824.431	2779.874	100%	14.874.431	2789.874	100%	14.924.431	2799.874	100%	14.974.431	2809.874	100%	15.024.431	2819.874	100%	15.074.431	2829.874	100%	15.124.431	2839.874	100%	15.174.431	2849.874	100%	15.224.431	2859.874	100%	15.274.431	2869.874	100%	15.324.431	2879.874	100%	15.374.431	2889.874	100%	15.424.431	2899.874	100%	15.474.431	2909.874	100%	15.524.431	2919.874	100%	15.574.431	2929.874	100%	15.624.431	2939.874	100%	15.674.431	2949.874	100%	15.724.431	2959.874	100%	15.774.431	2969.874	100%	15.824.431	2979.874	100%	15.874.431	2989.874	100%	15.924.431	2999.874	100%	15.974.431	3009.874	100%	16.024.431	3019.874	100